

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 26
THÔNG TIN BỔ SUNG	27 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Số: 532 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính riêng, bao gồm bảng cân đối kế toán cộng ngang, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cộng ngang và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cộng ngang. Các báo cáo này bao gồm số liệu tại văn phòng công ty và các chi nhánh phụ thuộc được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại văn phòng công ty nhưng không bao gồm số liệu của Dự án FPT Telecom Tân Thuận được quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp riêng.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.190.940.813.921	3.863.679.617.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	59.979.172.247	313.025.494.504
1. Tiền	111		55.325.309.413	68.177.885.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.653.862.834	244.847.609.287
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	1.593.039.336.332
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.593.039.336.332
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.872.978.439.888	954.040.327.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		852.048.093.269	937.009.031.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.394.859.912	31.123.078.317
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.107.195.038.830	41.472.449.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(97.659.552.123)	(55.564.232.274)
IV. Hàng tồn kho	140	7	489.540.611.081	369.982.688.440
1. Hàng tồn kho	141		489.540.611.081	369.982.688.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		768.442.590.705	633.591.771.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	643.952.358.241	505.128.057.529
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.895.096.242	16.674.392.147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	106.595.136.222	111.789.321.602
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.973.266.841.238	3.980.768.394.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.310.171.784	37.062.784
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.310.171.784	37.062.784
II. Tài sản cố định	220		3.323.050.682.963	3.105.790.318.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.970.236.712.687	2.952.553.156.707
- Nguyên giá	222		5.634.550.463.325	5.756.772.172.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.664.313.750.638)	(2.804.219.015.328)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	352.813.970.276	153.237.162.024
- Nguyên giá	228		510.039.769.058	273.236.124.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.225.798.782)	(119.998.962.640)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.129.232.145	214.146.967.623
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.129.232.145	214.146.967.623
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	261.815.986.544	256.306.987.671
1. Đầu tư vào công ty con	251		258.226.317.955	263.457.441.356
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.410.331.411)	(13.150.453.685)
V. Tài sản dài hạn khác	260		367.960.767.802	404.487.057.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	346.228.269.075	354.797.797.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.732.498.727	49.689.259.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.164.207.655.159	7.844.448.011.895

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.398.349.962.439	5.184.570.226.620
I. Nợ ngắn hạn	310		4.293.351.186.979	4.735.450.030.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.125.220.217.828	1.018.442.073.189
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	44.150.043.391	190.945.132.183
3. Phải trả người lao động	314		517.878.918	371.877.557
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	614.050.952.842	256.850.594.476
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		878.130.836.087	758.596.537.864
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		417.562.402.171	284.751.738.365
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.103.126.785.160	2.094.181.289.625
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	110.592.070.582	131.310.787.691
II. Nợ dài hạn	330		104.998.775.460	449.120.195.670
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	104.998.775.460	449.120.195.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.765.857.692.720	2.659.877.785.275
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2.765.857.692.720	2.659.877.785.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.879.179.072	131.972.384.482
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.011.446.073.648	1.157.419.460.793
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		883.697.315.680	663.041.017.130
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		127.748.757.968	494.378.443.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.164.207.655.159	7.844.448.011.895


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	6.142.464.421.439	5.369.609.025.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	11.432.772.118	22.014.892.660
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.131.031.649.321	5.347.594.132.390
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3.188.196.851.966	3.057.638.850.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.942.834.797.355	2.289.955.281.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	248.274.885.213	365.203.815.209
7. Chi phí tài chính	22	24	120.974.286.749	155.958.231.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.843.999.299	150.786.913.155
8. Chi phí bán hàng	25		553.982.509.724	475.241.711.365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.567.280.585.990	1.061.606.610.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		948.872.300.105	962.352.544.335
11. Thu nhập khác	31		3.452.109.901	2.573.727.168
12. Chi phí khác	32		29.038.586.482	3.978.987.496
13. (Lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(25.586.476.581)	(1.405.260.328)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		923.285.823.524	960.947.284.007
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	127.627.839.910	102.519.131.613
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	24.138.169.329	7.042.276.794
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		771.519.814.285	851.385.875.600

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	923.285.823.524	960.947.284.007
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	781.601.997.787	704.704.070.567
Các khoản dự phòng	03	31.355.197.575	39.706.638.069
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.738.649.746)	1.557.291.392
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(80.663.221.468)	(360.245.947.198)
Chi phí lãi vay	06	118.843.999.299	150.786.913.155
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.772.685.146.971	1.497.456.249.992
Thay đổi các khoản phải thu	09	(990.838.129.968)	211.059.732.500
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.829.539.607	106.496.484.615
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	182.665.827.230	(475.624.003.073)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(131.475.476.302)	205.697.572.216
Tiền lãi vay đã trả	14	(146.421.567.416)	(128.160.255.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(272.278.702.870)	(109.444.953.491)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	367.273.809	2.296.874.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.395.927.712)	(1.040.278.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	421.137.983.349	1.308.737.423.111
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(624.922.579.659)	(982.632.703.126)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.819	187.129.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(564.670.696.061)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.593.039.336.332	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(68.998.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.934.662.877	149.689.259.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.085.369.601.369	(1.466.425.010.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.640.034.151.642	2.971.812.214.509
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.975.210.076.317)	(2.533.833.444.776)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(424.377.982.300)	(249.293.180.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.759.553.906.975)	188.685.588.833
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(253.046.322.257)	30.998.001.018
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	313.025.494.504	282.027.493.486
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	59.979.172.247	313.025.494.504


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 21 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.720 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.144).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết số 04-2017/NQ-HĐQT/FTTEL ngày 25 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đồng ý thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS). Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ trước ngày giải thể là 100%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo kết quả kinh doanh riêng tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 29.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo riêng về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)	Năm trước (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.879.821.608	3.674.885.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.445.487.805	64.502.999.271
Các khoản tương đương tiền	4.653.862.834	244.847.609.287
	59.979.172.247	313.025.494.504

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.593.039.336.332	1.593.039.336.332
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.593.039.336.332	1.593.039.336.332
	Số cuối năm Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264.226.317.955	(2.410.331.411)	269.457.441.356	(13.150.453.685)
b1) Đầu tư vào công ty con	258.226.317.955	(2.410.331.411)	263.457.441.356	(13.150.453.685)
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	147.758.507.137	50.098.955.014	102.520.441.117	46.956.208.843

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	76.465.642.943	-	62.059.799.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	162.352.429.738	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	56.799.129.136	-	8.071.206.483	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	617.347.625	-	-	-
Hàng hoá	193.306.061.639	-	299.851.682.757	-
Cộng	489.540.611.081	-	369.982.688.440	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	226.447.915.476	192.453.308.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	417.504.442.765	312.674.749.094
	643.952.358.241	505.128.057.529
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	259.299.100.263	267.928.451.861
Chi phí trả trước dài hạn khác	86.929.168.812	86.869.345.719
	346.228.269.075	354.797.797.580

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm (Trình bày lại)	Trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.378.431.350	490.062.815	5.378.431.350	490.062.815
- Thuế GTGT đầu ra	5.378.431.350	490.062.815	5.378.431.350	490.062.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.015.310.120	-	-	106.015.310.120
Các loại thuế khác	395.580.132	178.512.069	484.328.914	89.763.287
Cộng	111.789.321.602	668.574.884	5.862.760.264	106.595.136.222
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.203.814.016	389.175.377.725	393.421.902.631	12.957.289.110
- Thuế GTGT đầu ra	17.203.814.016	288.268.891.716	292.515.416.622	12.957.289.110
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	100.906.486.009	100.906.486.009	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.698.918.934	7.698.918.934	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.555.548.353	127.720.231.058	272.278.702.870	27.997.076.541
Các loại thuế khác	1.185.769.814	30.121.853.298	28.111.945.372	3.195.677.740
- Thuế môn bài	-	156.000.000	156.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.122.927.889	24.309.764.533	22.475.533.527	2.957.158.895
- Thuế khác	62.841.925	5.656.088.765	5.480.411.845	238.518.845
Cộng	190.945.132.183	554.716.381.015	701.511.469.807	44.150.043.391

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	70.574.472.411	5.027.327.810.521	36.308.690.474	597.595.701.113	24.965.497.516	5.756.772.172.035
Tăng trong năm	(9.264.112.130)	1.268.287.907.902	(22.312.658.667)	(318.787.782.647)	(24.965.497.516)	892.957.856.942
Tăng do mua sắm	-	829.038.773.104	2.106.209.091	58.321.132.217	-	889.466.114.412
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.945.094.057	-	-	-	2.945.094.057
Tặng khác	-	-	-	546.648.473	-	546.648.473
Phân loại lại	(9.264.112.130)	436.304.040.741	(24.418.867.758)	(377.655.563.337)	(24.965.497.516)	-
Giảm trong năm	-	999.484.885.956	1.891.596.955	13.803.082.741	-	1.015.179.565.652
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.891.596.955	-	-	1.891.596.955
Thu hồi nhập kho	-	209.272.672.776	-	13.803.082.741	-	223.075.755.517
Giảm do chuyển đổi hạ tầng	-	790.212.213.180	-	-	-	790.212.213.180
Số cuối năm	61.310.360.281	5.296.130.832.467	12.104.434.852	265.004.835.725	-	5.634.550.463.325
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Số đầu năm	21.983.361.433	2.384.902.334.238	15.931.135.685	370.232.780.025	11.169.403.947	2.804.219.015.328
Tăng trong năm	(492.395.602)	921.154.948.549	(6.275.816.548)	(158.902.211.650)	(11.169.403.947)	744.315.120.802
Khấu hao trong năm	2.615.869.416	724.496.335.226	1.128.114.118	16.074.802.042	-	744.315.120.802
Phân loại lại	(3.108.265.018)	196.658.613.323	(7.403.930.666)	(174.977.013.692)	(11.169.403.947)	-
Giảm trong năm	-	870.082.053.171	1.891.596.955	12.246.735.366	-	884.220.385.492
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.891.596.955	-	-	1.891.596.955
Giảm khác	-	-	-	57.001.292	-	57.001.292
Thu hồi nhập kho	-	111.931.297.223	-	12.189.734.074	-	124.121.031.297
Giảm do chuyển đổi hạ tầng	-	758.150.755.948	-	-	-	758.150.755.948
Số cuối năm	21.490.965.831	2.435.975.229.616	7.763.722.182	199.083.833.009	-	2.664.313.750.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	48.591.110.978	2.642.425.476.283	20.377.554.789	227.362.921.088	13.796.093.569	2.952.553.156.707
Tại ngày cuối năm	39.819.394.450	2.860.155.602.851	4.340.712.670	65.921.002.716	-	2.970.236.712.687

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 855.976 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 783.634 triệu VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	12.708.112.000	232.585.769.770	27.942.242.894	273.236.124.664
Tăng trong năm	1.005.470.000	224.078.762.191	11.754.383.607	236.838.615.798
Tăng do mua trong năm	1.005.470.000	17.508.561.555	11.754.383.607	30.268.415.162
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	206.570.200.636	-	206.570.200.636
Giảm trong năm	-	-	34.971.404	34.971.404
Giảm khác	-	-	34.971.404	34.971.404
Số cuối năm	13.713.582.000	456.664.531.961	39.661.655.097	510.039.769.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	96.120.547.253	23.878.415.387	119.998.962.640
(Trình bày lại)	-	96.120.547.253	23.878.415.387	119.998.962.640
Tăng trong năm	-	34.438.995.647	2.847.881.338	37.286.876.985
Khấu hao trong năm	-	34.438.995.647	2.847.881.338	37.286.876.985
Giảm trong năm	-	-	60.040.843	60.040.843
Giảm khác	-	-	60.040.843	60.040.843
Số cuối năm	-	130.559.542.900	26.666.255.882	157.225.798.782
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	12.708.112.000	136.465.222.517	4.063.827.507	153.237.162.024
Tại ngày cuối năm	13.713.582.000	326.104.989.061	12.995.399.215	352.813.970.276

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án cáp biển APG	-	200.345.640.232
Khác	17.129.232.145	13.801.327.391
	17.129.232.145	214.146.967.623

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	307.848.803.379	147.637.099.093
Chi phí lãi vay	31.146.952.493	58.724.520.610
Chi phí viễn thông công ích	206.504.771.240	20.000.000.000
Các khoản khác	68.550.425.730	30.488.974.773
	614.050.952.842	256.850.594.476

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (VND)	1.888.658.352.866	1.888.658.352.866	1.640.034.151.642	2.495.564.902.990	1.033.127.601.518	1.033.127.601.518
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	205.522.936.759	205.522.936.759	344.121.420.210	479.645.173.327	69.999.183.642	69.999.183.642
Cộng	2.094.181.289.625	2.094.181.289.625	1.984.155.571.852	2.975.210.076.317	1.103.126.785.160	1.103.126.785.160

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn (VND)	654.643.132.429	654.643.132.429		479.645.173.327	174.997.959.102	174.997.959.102
Cộng	654.643.132.429	654.643.132.429	-	479.645.173.327	174.997.959.102	174.997.959.102

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	69.999.183.642	205.522.936.759
Trong năm thứ hai	69.999.183.642	207.090.273.318
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.999.591.818	242.029.922.352
	174.997.959.102	654.643.132.429
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	69.999.183.642	205.522.936.759
Số phải trả sau 12 tháng	104.998.775.460	449.120.195.670

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2016, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 87.981.589.655 VND theo Điều lệ của Công ty. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2016 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 76.604.529.727 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại) VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.246.198.090.000	(300.150.000)	-	1.037.843.806.464	2.283.741.746.464
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	851.385.875.600	851.385.875.600
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	131.972.384.482	(131.972.384.482)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(87.981.589.655)	(87.981.589.655)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	124.588.000.000	-	-	(124.588.000.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(386.228.182.000)	(386.228.182.000)
Biến động khác	-	-	-	(1.040.065.134)	(1.040.065.134)
Số dư đầu năm nay	1.370.786.090.000	(300.150.000)	131.972.384.482	1.157.419.460.793	2.659.877.785.275
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	771.519.814.285	771.519.814.285
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(589.308.326.000)	(589.308.326.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137.046.500.000	-	-	(137.046.500.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	114.906.794.590	(114.906.794.590)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(76.604.529.727)	(76.604.529.727)
Lợi nhuận thu được từ giải thể công ty con	-	-	-	4.768.876.599	4.768.876.599
Biến động khác	-	-	-	(4.395.927.712)	(4.395.927.712)
Số dư cuối năm nay	1.507.832.590.000	(300.150.000)	246.879.179.072	1.011.446.073.648	2.765.857.692.720

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.783.259	137.078.609
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.753.244	137.048.594

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.507.832.590.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi</u>		<u>Vốn đã góp</u>			
			<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	75.639.129	50,16	75.639.129	50,16	68.762.845	50,16
Công ty Cổ phần FPT	68.828.035	45,65	68.828.035	45,65	62.570.941	45,65
Các cổ đông khác	6.316.095	4,19	6.286.080	4,17	5.714.808	4,17
	150.783.259	100,00	150.753.244	99,98	137.048.594	99,98
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,02	30.015	0,02
	150.783.259	100,00	150.783.259	100,00	137.078.609	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2017 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 274.097.188.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tại ngày 09 tháng 10 năm 2017, Công ty tạm ứng cổ tức đợt một năm 2017 với số tiền là 150.753.244.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu). Tại ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2017 với số tiền là 301.506.488.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), việc chi trả cổ tức dự kiến sẽ được thực hiện trong quý 1 năm 2018.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	83.412	47.238
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	171.474.706.942	171.935.562.838

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 như đề cập tại Thuyết minh số 6 ở mục ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	61.863.434.849	60.762.839.815
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.080.600.986.590	5.308.846.185.235
	6.142.464.421.439	5.369.609.025.050
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(11.432.772.118)	(22.014.892.660)
	(11.432.772.118)	(22.014.892.660)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.711.252.034	75.935.681.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.109.485.599.932	2.981.703.169.416
	3.188.196.851.966	3.057.638.850.458

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	78.711.252.034	75.935.681.042
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.611.139.815	646.779.202.926
Chi phí nhân công	1.053.369.057.665	867.672.683.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	1.040.901.098.050	929.881.951.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.238.813.106.682	1.689.577.741.699
Chi phí khác bằng tiền	1.126.054.293.434	384.639.911.368
	5.309.459.947.680	4.594.487.171.956

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.576.163.050	97.948.163.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.038.582.054	3.025.481.895
Cổ tức và lợi nhuận được chia	148.248.656.412	264.097.394.428
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.411.483.697	132.775.023
	248.274.885.213	365.203.815.209

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	118.843.999.299	150.786.913.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.458.926.019	2.319.154.914
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	671.361.431	2.852.163.239
	120.974.286.749	155.958.231.308

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	923.285.823.524	960.947.284.007
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Thu nhập không chịu thuế (i)	(148.248.656.412)	(66.622.040.131)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(127.625.818.223)	(257.280.370.061)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	48.395.440.872	97.733.415.880
- Chuyển lỗ	(38.260.469.296)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(19.484.239.942)	-
Cộng		
- Chi phí không được khấu trừ	77.119.027	2.505.296
Thu nhập chịu thuế	638.139.199.550	734.780.794.991
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.627.839.910	171.201.325.028
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)	-	(68.682.193.415)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	127.627.839.910	102.519.131.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iii)	24.138.169.329	7.042.276.794

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty con là Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận, Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT chuyển về.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi giảm 50% thuế TNDN tại FPT-Telecom Tân Thuận (Dự án FPT Tân Thuận).

- (iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.349.495 USD tương đương 219.419.336.969 VND.

Các khoản cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	75.976.299.579	57.960.174.881
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	233.206.527.232	117.831.605.374
Sau năm năm	45.639.015.252	34.986.344.020
	354.821.842.064	210.778.124.275

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	62.570.940.000	56.882.670.000
Chia cổ tức bằng tiền	269.055.046.000	113.765.348.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	594.045.383	298.831.156
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	45.610.297.878	34.080.828.448
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	632.527.242.637	532.914.303.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	39.594.259.524	59.370.339.358
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)		
Nhận cổ tức	41.638.790.000	66.622.064.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	19.833.308.624	14.677.305.300
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	4.884.683.092	3.117.753.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	92.126.625	28.144.208
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	9.350.428.757	15.139.342.373
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.604.571.935	1.171.838.612
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	59.774.147.367	116.925.441.891
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	637.020.000	65.586.500
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	32.354.179.672	856.906.072
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	19.400.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	684.854.065	10.976.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.339.076.307	58.438.333
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	52.697.170.934	85.792.793.738
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	4.619.747.301
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT (FSC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	11.647.860.908
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	15.607.667.155	8.023.218.191
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.317.883.672	1.260.049.908
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	370.484.000
Đại học FPT (FU)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	423.984.695

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	4.653.862.834	7.547.609.287
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	136.059.000	102.239.307
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	267.666.411.152	188.445.614.166
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	3.439.554.508	3.601.404.768
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	10.882.725.611
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	-	168.784.891.499
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	407.922.194	66.448.800
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	837.236.720	662.022.246
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	193.161.228	273.255.255
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	17.057.495.371	76.497.617.496
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	33.110.000	374.411.670
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	97.829.580.852
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	1.346.656.962	321.943.600
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	-	179.411.932.891
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	51.446.593	64.917.178.700
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	359.829.820	520.434.951
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	-	57.999.997
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	23.818.574.679	78.232.770
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	1.754.830
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT (FSC)	-	1.776.500.000

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 470.604.574.441 VND (năm 2016: 163.312.765.584 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

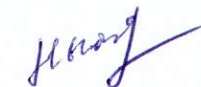
Năm 2017, Công ty tính lại và ghi tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Dự án Tân Thuận trong các năm từ 2009 - 2016 với số tiền là 150.824.140.294 VND. Căn cứ vào Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo quyết toán thuế vào các báo cáo tài chính hợp nhất các năm trước năm 2016, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do việc áp dụng hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thay đổi như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiêu	Số năm trước (đã phát hành) VND	Số năm trước (trình bày lại) VND	Điều chỉnh hồi tố VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
C. NỢ PHẢI TRẢ			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.120.991.889	190.945.132.183	150.824.140.294
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	780.149.508.348	663.041.017.130	117.108.491.218
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	528.094.092.739	494.378.443.663	33.715.649.076
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.803.482.537	102.519.131.613	33.715.649.076
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	851.385.875.600	817.670.226.524	(33.715.649.076)


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THÔNG TIN BỔ SUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỘNG NGANG (*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.354.885.164.266	6.898.693.876.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	52.667.089.641	302.683.551.745
1. Tiền	111	48.013.226.807	57.835.942.458
2. Các khoản tương đương tiền	112	4.653.862.834	244.847.609.287
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.752.693.901.673	5.336.539.405.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.276.788.332.138	3.528.456.468.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11.300.275.710	31.028.361.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1.451.782.052.803	1.822.014.138.330
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.110.482.793.145	10.113.949.566
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(97.659.552.123)	(55.073.513.274)
III. Hàng tồn kho	140	781.071.626.360	626.091.515.821
1. Hàng tồn kho	141	781.071.626.360	626.091.515.821
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	768.452.546.592	633.379.403.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	643.962.314.128	504.915.690.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17.895.096.242	16.674.392.147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	106.595.136.222	111.789.321.602
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.658.861.330.467	3.703.924.490.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	37.062.784
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	37.062.784
II. Tài sản cố định	220	3.031.980.587.410	2.849.390.207.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.679.166.617.134	2.696.153.045.201
- Nguyên giá	222	5.183.165.887.924	4.582.674.780.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.503.999.270.790)	(1.886.521.735.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	352.813.970.276	153.237.162.024
- Nguyên giá	228	509.949.249.729	273.145.605.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(157.135.279.453)	(119.908.443.311)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.772.657.195	201.319.870.575
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.772.657.195	201.319.870.575
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	261.815.986.544	256.306.987.671
1. Đầu tư vào công ty con	251	258.226.317.955	263.457.441.356
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.410.331.411)	(13.150.453.685)
V. Tài sản dài hạn khác	260	361.292.099.318	396.870.362.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	339.559.600.591	347.181.102.590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21.732.498.727	49.689.259.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	10.013.746.494.733	10.602.618.367.477

(*) Số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỘNG NGANG (*) (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	7.247.888.802.013	7.791.916.441.908
I. Nợ ngắn hạn	310	7.142.890.026.553	7.342.796.246.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.586.116.937.843	1.987.870.340.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	(102.540.879.931)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.982.055.474	9.454.840.093
4. Phải trả người lao động	314	517.878.918	371.877.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	591.385.030.836	254.053.860.041
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	1.447.476.029.482	1.822.264.066.590
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	878.130.836.087	758.596.537.864
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	417.562.402.171	387.233.526.396
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.103.126.785.160	2.094.181.289.625
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	110.592.070.582	131.310.787.691
II. Nợ dài hạn	330	104.998.775.460	449.120.195.670
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	104.998.775.460	449.120.195.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.765.857.692.720	2.810.701.925.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.765.857.692.720	2.810.701.925.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	246.879.179.072	131.972.384.482
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.011.446.073.648	1.308.243.601.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	883.697.315.680	780.149.508.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	127.748.757.968	528.094.092.739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	10.013.746.494.733	10.602.618.367.477

(*) Số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THÔNG TIN BỔ SUNG**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỘNG NGANG (*)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.448.884.408.597	7.521.222.606.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.374.359.218	22.365.198.383
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	8.437.510.049.379	7.498.857.407.888
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.084.052.285.194	5.830.143.080.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.353.457.764.185	1.668.714.326.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	55.819.621.794	67.648.290.043
7. Chi phí tài chính	22	120.533.047.476	153.296.163.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	118.843.999.299	150.786.913.155
8. Chi phí bán hàng	25	553.982.509.724	475.241.711.365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.532.155.261.260	1.030.375.756.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	202.606.567.519	77.448.986.288
11. Thu nhập khác	31	3.443.960.161	4.090.691.773
12. Chi phí khác	32	29.000.858.968	5.496.104.241
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(25.556.898.807)	(1.405.412.468)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	177.049.668.712	76.043.573.820
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24.138.169.329	7.042.276.794
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	152.911.499.383	69.001.297.026

(*) Số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THÔNG TIN BỔ SUNG**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỘNG NGANG (*)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	177.049.668.712	76.043.573.820
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	780.499.374.763	702.417.817.894
Các khoản dự phòng	03	31.845.916.575	39.497.596.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	251.560.896	950.845.785
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	4.912.941.582	(97.095.014.021)
Chi phí lãi vay	06	118.843.999.299	150.786.913.155
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.113.403.461.827	872.601.733.202
Thay đổi các khoản phải thu	09	546.858.426.622	(244.035.679.204)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(56.050.455.758)	408.909.482.217
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	273.540.452.465	(908.424.758.944)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(132.645.826.005)	200.867.572.606
Tiền lãi vay đã trả	14	(146.421.567.416)	(128.160.255.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.391.148)	(45.008.807.560)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(367.273.809)	2.296.874.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(150.451.191.407)	(1.040.278.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.447.773.635.371	158.005.882.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(557.162.687.221)	(981.557.128.865)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.819	187.129.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	1.328.334.605
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(68.998.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	(1.040.278.933)
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	618.608.314.902	965.789.486.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.763.809.500	(84.290.457.282)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.640.034.151.642	2.971.812.214.509
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.975.210.076.317)	(2.533.833.444.776)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(424.377.982.300)	(249.293.180.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.759.553.906.975)	188.685.588.833
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(250.016.462.104)	262.401.014.220
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	302.683.551.745	40.282.537.525
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	52.667.089.641	302.683.551.745

(*) Số liệu tại báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh, phân loại lại, bù trừ các giao dịch và công nợ nội bộ giữa văn phòng công ty, các chi nhánh và Dự án FPT Telecom Tân Thuận.